

HOSE 28/02/2014

VNINDEX	586.48	1.69	0.29%
KLGD	119,408,907	CP	
GTGD	2,241.70	Tỷ	
GTR NDTNN	15.10	Tỷ	

CP Tăng giá	137	CP
CP Giảm giá	88	CP
CP Đứng giá	79	CP



HNX 28/2/2014

HNXINDEX	83.12	0.49	0.59%
KLGD	77,346,237	CP	
GTGD	731.59	Tỷ	
GTR NDTNN	10.00	Tỷ	

CP Tăng giá	141	CP
CP Giảm giá	80	CP
CP Đứng giá	158	CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30	663.81	1.07	0.16%
HNX30	166.08	1.24	0.75%

Tâm điểm

- ▶ **Lực cầu tiếp tục bị thử thách**
- ▶ **Thanh khoản thị trường sụt giảm khá mạnh**
Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn đạt khoảng 3,000 tỷ đồng.
- ▶ **Ngân hàng mua vào 50,000 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ**
Tổng lượng trái phiếu Chính phủ phát hành ra trong năm 2014 là 400,000 tỷ đồng VOH
- ▶ **Tháng 2, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đạt 801 triệu USD**
Bằng 92.4% so với tháng trước và tăng 33.9% so cùng kỳ
Lao Động
- ▶ **Anh: GDP trong quý IV, 2013 tăng cao nhất trong 6 năm qua**
GDP của Anh tăng 0.7% trong quý IV, tăng 2.7% so với cùng kỳ năm ngoái
Bloomberg
- ▶ **SEB: Lợi nhuận thụt giảm qua các năm**
Lợi nhuận sau thuế năm 2012 và 2013 của SEB lần lượt là 70.4 tỷ và 44.225 tỷ
Đầu tư Chứng khoán
- ▶ **OGC: Doanh thu quý 4 gấp 4.6 lần cùng kỳ nhờ hệ thống siêu thị Ocean Mart**
Lũy kế cả năm 2013, lợi nhuận sau thuế của OGC cũng tăng 80% và đạt 168 tỷ đồng.
Công Lý

Thị trường / Ngành

Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,031,920	14.1	3.1	22.3%	11.3%
HNX	129,761	20.2	1.7	9.2%	4.0%
Toàn bộ thị trường	1,161,681	15.2	3.0	21.2%	10.6%

Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	8,334	7.2	1.0	16.0%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,934	7.9	1.9	24.4%	18.2%
Thép và sản phẩm thép	33,151	17.0	1.9	17.7%	7.1%
Khai khoáng	12,581	45.5	4.9	3.9%	2.9%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,197	19.5	1.5	15.6%	9.2%
Xây dựng	31,080	37.9	1.1	2.1%	1.3%
Máy công nghiệp	9,593	9.4	1.5	21.3%	12.9%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,883	13.0	1.6	16.9%	12.2%
Lốp xe	7,123	8.8	2.5	30.2%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	13,762	13.4	1.2	11.9%	5.6%
Thực phẩm	213,738	23.9	5.6	24.5%	18.4%
Dược phẩm	15,515	12.5	3.2	26.5%	17.1%
Phần mềm	17,647	10.9	2.4	23.6%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	23,131	7.7	1.3	19.3%	9.3%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	164,331	12.5	4.6	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	31,710	28.9	2.6	9.0%	2.2%
Môi giới chứng khoán	22,739	21.2	1.3	7.3%	5.3%
Ngân hàng	268,111	12.0	1.4	11.6%	0.9%
Bất động sản	151,057	16.8	2.8	25.9%	6.2%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,354	9.6	1.9	21.3%	8.1%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Ngân hàng mua vào 50,000 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ

Tháng 2, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đạt 801 triệu USD

Anh: GDP trong quý IV, 2013 tăng cao nhất trong 6 năm qua

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

TAG: Đạt kế hoạch lợi nhuận năm 2014 tăng hơn 5 lần

SEB: Lợi nhuận thực giảm qua các năm

OGC: Doanh thu quý 4 gấp 4.6 lần cùng kỳ nhờ hệ thống siêu thị Ocean Mart

► Tin kinh tế

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Văn Bình cho biết, trong 2 tháng đầu năm 2014, các ngân hàng thương mại đã mua vào trên 50,000 tỷ đồng trái phiếu. Năm 2014, Quốc hội cho phép thâm hụt ngân sách là 5.3% nên Chính phủ phát hành thêm trái phiếu để giúp góp phần tăng tổng cầu. Theo đó, tổng lượng trái phiếu Chính phủ phát hành ra trong năm 2014 là 400,000 tỷ đồng. Riêng trong nước là 300,000 tỷ đồng, trong đó phát hành mới là 150,000 tỷ đồng.

Cục Thống kê TP.Hà Nội cho biết: Kim ngạch xuất khẩu (XK) trên địa bàn thành phố tháng 2 đạt khoảng 801 triệu USD, bằng 92.4% so với tháng trước và tăng 33.9% so cùng kỳ. Trong đó, XK địa phương tăng 94.3%. Như vậy, hai tháng đầu năm 2014, kim ngạch XK đạt 1,668 triệu USD, tăng 14.5% so với cùng kỳ (XK địa phương tăng 11.6%). Trong tháng 2, hầu hết các nhóm hàng XK đều tăng, chỉ có hai nhóm hàng giảm là hàng nông sản (giảm 13.8%), linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi (giảm 29.9%).

GDP của Anh tăng 0.7% trong quý IV, tăng 2.7% so với cùng kỳ năm ngoái, mức tăng cao nhất trong 6 năm qua. Đầu tư cho kinh doanh ở Anh hàng năm tăng trưởng 8.5%. Đóng góp nhiều nhất cho mức tăng GDP là thặng dư thương mại. Thống đốc ngân hàng Anh cho biết sẽ giữ mức lãi suất thấp kỷ lục như hiện nay để kích thích nền kinh tế hồi phục, dù rằng đồng bảng Anh tăng giá và kinh tế khu vực EU vẫn đang ảm đạm. Số người mua nhà lần đầu ở London cũng tăng 33% so với cùng kỳ năm ngoái.

► Tin doanh nghiệp

ĐHCBĐ bất thường CTCP Thế giới số Trần Anh (HNX: TAG) ngày 27/2/2014 đã thông qua bổ sung ngành nghề kinh doanh là các dịch vụ thông tin qua điện thoại và chỉ tiêu kinh doanh năm 2014, với doanh thu dự kiến đạt 2,436.53 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 7.1 tỷ đồng. Năm 2013, TAG đạt doanh thu 1,867.05 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.3 tỷ đồng. Như vậy, TAG đạt kế hoạch lợi nhuận năm 2014 tăng hơn 5 lần so với năm 2013.

CTCP Đầu tư và Phát triển điện miền Trung (HNX: SEB) đạt kế hoạch doanh thu năm 2014 là 104.5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 19 tỷ đồng, cổ tức 15%, trong khi năm 2013 đạt 108.8 tỷ đồng doanh thu và 44.255 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lợi nhuận trên mỗi cổ phần là 3,542 đồng. Trước đó, năm 2012, SEB đạt 128.2 tỷ đồng doanh thu, 70.4 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lợi nhuận trên mỗi cổ phần đạt 5,638 đồng. Kế hoạch phát triển của SEB là tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư trong lĩnh vực thủy điện (các dự án có công suất dưới 30 MW), du lịch và bất động sản, mở rộng sản xuất - kinh doanh.

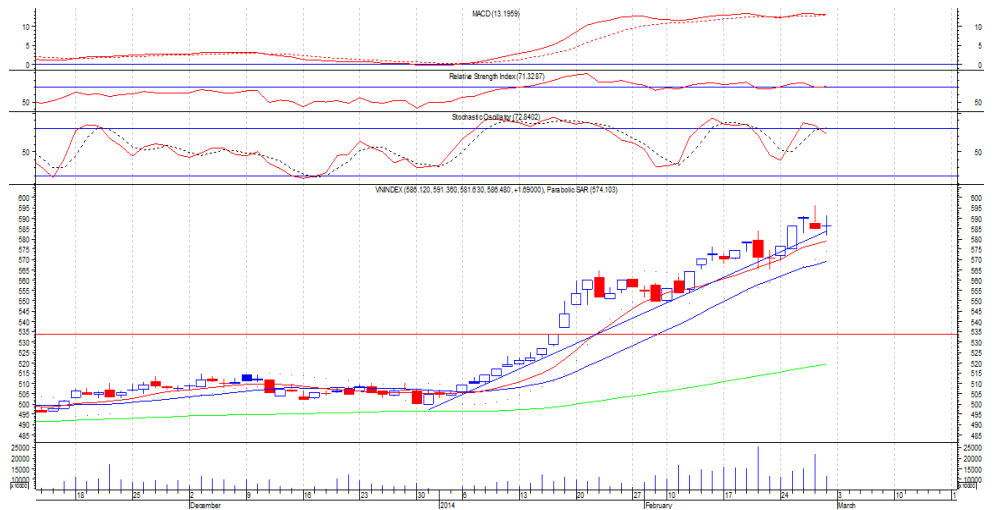
Doanh thu thuần trong quý 4/2013 của CTCP Tập đoàn Đại Dương (HOSE: OGC) đạt 1,279 tỷ đồng, cao gấp 4.6 lần cùng kỳ năm trước. Công ty cho biết doanh thu tăng trưởng mạnh chủ yếu là do CTCP Bán lẻ và Quản lý Bất động sản (ORC) với hệ thống siêu thị Ocean Mart đã đi vào hoạt động và mang về doanh thu lớn cho Tập đoàn. Nhờ vậy, lợi nhuận gộp của OGC cũng cao gấp 2.5 lần cùng kỳ và đạt 219 tỷ đồng. Kết quả lợi nhuận sau thuế của OGC đạt 70.4 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước lỗ 96 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2013, OGC đạt lãi trước thuế 290.6 tỷ đồng, tăng 66% và vượt 45% kế hoạch đề ra. Lợi nhuận sau thuế cũng tăng 80% và đạt 168 tỷ đồng.

HOSE 28/02/2014 VNINDEX 586.48 1.69 0.29% 119,408,907 CP 2,241.70 bil VND

Lực cầu tiếp tục bị thử thách

VN-Index tăng 1.69 điểm (+0.29%), đóng cửa tại mức 586.48 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân ngắn, cây nến gần giống với nến Doji thể hiện sự giằng co khá mạnh của chỉ số VN-Index.

- MA10, MA20 vẫn đi lên. Và sẽ hỗ trợ mạnh cho VN-Index nếu chỉ số này điều chỉnh.
- Tín hiệu MACD Histogram giảm trở lại và tăng khả năng cắt đường tín hiệu.
- Stochastic Oscillator cho tín hiệu bán và tiếp tục lao dốc.
- RSI (14) tăng nhẹ lên mức 71.



HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	0.3 (3.8%)	7,275,210
HAG	-0.3 (-1.1%)	5,661,270
FLC	0.3 (2.5%)	5,609,670
SSI	-0.2 (-0.8%)	5,089,950
SAM	0.4 (3.4%)	4,840,130

HOSE Top 5 theo % tăng

BT6	0.6 (7.0%)	95,660
LGC	1.1 (6.9%)	30,660
VSI	0.4 (6.8%)	10
SVI	2.7 (6.7%)	13,000
CII	1.6 (6.7%)	1,836,880

HOSE Top 5 theo % giảm

FDC	-2.2 (-6.9%)	283,700
HAX	-0.4 (-6.6%)	510
VNA	-0.2 (-6.5%)	35,560
MPC	-1.9 (-6.4%)	10,970
FDG	-0.2 (-6.3%)	7,020

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

MSN	26,1 tỷ	262,300
CTG	21,8 tỷ	1,249,980
GAS	21,2 tỷ	253,210
STB	10,3 tỷ	475,270
BID	8,2 tỷ	487,300

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HAG	-16,0 tỷ	588,780
HPG	-15,5 tỷ	319,020
SSI	-13,6 tỷ	529,210
DPM	-10,1 tỷ	221,320
DIG	-5,2 tỷ	314,360

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	442,540	15.10

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT giằng co mạnh trong phiên hôm nay, lực cầu tiếp tục được thử thách bởi áp lực chốt lời. Tuy vậy, đóng cửa VN-Index vẫn giữ được đà tăng nhẹ.
- ▶ Khối lượng giao dịch giảm mạnh và đạt 116 triệu đơn vị khớp lệnh. Điều này phản ánh phần nào sự thận trọng của giới đầu tư.
- ▶ VN-Index sẽ tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh trong những phiên sắp tới khi các trụ đỡ đang yếu dần đi. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng lực điều chỉnh sẽ không quá sâu.
- ▶ Khối ngoại mua ròng nhẹ với nhịp quen thuộc. Tuy nhiên chúng tôi cho rằng, nhịp mua ròng này giảm dần trong giai đoạn sắp tới.
- ▶ NĐT tiếp tục cân nhắc chốt lời, hạn chế việc mua mới trong những phiên tiếp theo.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	83.0	157,285.00	12.7	4.7	40.8%	25.9%
VNM	833.5	141.0	117,518.86	18.1	6.8	39.6%	30.7%
MSN	734.9	102.0	74,960.96	160.3	4.8	3.0%	1.0%
VCB	2,317.4	30.6	70,912.96	16.2	1.6	10.3%	1.0%
VIC	909.6	76.5	69,581.29	10.6	4.0	47.7%	10.3%
CTG	3,723.4	17.6	65,531.92	9.5	1.2	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	17.0	47,790.44	10.9	1.5	13.7%	0.8%
BVH	680.5	46.9	31,914.11	28.9	2.6	9.0%	2.2%
STB	1,142.5	21.3	24,335.50	11.0	1.5	14.5%	1.4%
PVD	275.3	81.5	22,433.54	10.5	2.2	22.3%	9.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

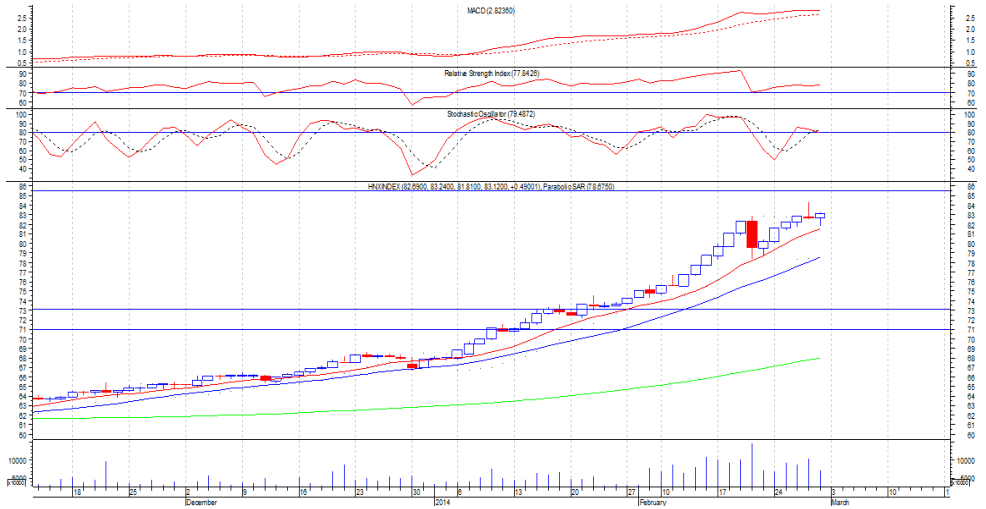
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	14.4	3,349.44	14.4	1.2	NA	TH.DOI
PPC	318.2	25.0	7,953.87	4.9	1.5	NA	TH.DOI
PHR	78.5	31.7	2,488.13	6.5	1.1	NA	TH.DOI
BMP	45.5	76.5	3,479.10	9.4	2.3	NA	TH.DOI
VSC	28.6	68.0	1,947.93	8.0	2.2	NA	TH.DOI
DPM	379.9	45.2	17,173.03	7.8	1.9	NA	TH.DOI

HNX 28/02/2014 HNX-Index 83.12 0.49 0.59% 77,346,237 CP 731.59 bil. VND

Lực cầu tiếp tục bị thử thách

Chỉ số HNX-Index tăng 0.49 điểm (+0.59%), đóng cửa tại mốc 83.12 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh, thân ngắn, cây nến thể hiện sự giằng co mạnh của chỉ số HNX-Index.

- MA10, MA20 vẫn đang xu hướng tăng và sẽ đóng vai trò hỗ trợ mạnh cho chỉ số này nếu điều chỉnh.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator cho tín hiệu bán và lao dốc khá mạnh.
- MACD dừng đà tăng và đi ngang trở lại.
- RSI (14) đi ngang và giữ ở mức 78.



HNX Top 5

theo KLGD

PVX	0.4 (9.5%)	12,782,230
SHB	0.3 (3.3%)	7,889,960
VCG	0.2 (1.3%)	6,497,730
SCR	0.2 (2.2%)	5,468,960
KLS	0.2 (1.7%)	4,110,680

HNX Top 5

theo % tăng

DHT	3.5 (10.0%)	55,620
SDD	0.4 (10.0%)	1,271,760
TAG	2.9 (10.0%)	2,200
VXB	1 (10.0%)	500
DNP	2 (10.0%)	1,300

HNX Top 5

theo % giảm

BBS	-2.1 (-10.0%)	4,600
CMC	-0.6 (-10.0%)	2,000
VC6	-0.8 (-10.0%)	2,200
FDT	-4.3 (-9.9%)	100
HLY	-1.9 (-9.7%)	200

HNX Top 5

Mua ròng NDTNN

PVS	9,0 tỷ	305,950
SHB	1,3 tỷ	143,400
SD5	1,1 tỷ	62,000
PHH	0,9 tỷ	125,600
SD9	0,7 tỷ	49,400

HNX Top 5

Bán ròng NDTNN

VCG	-3,1 tỷ	200,350
VND	-1,3 tỷ	83,200
VNF	-0,7 tỷ	25,200
PVL	-0,4 tỷ	115,000
PVG	-0,3 tỷ	20,000

GD NDTNN

KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	609,012 10.00

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT giằng co mạnh trong phiên hôm nay, lực cầu tiếp tục được thử thách bởi áp lực chốt lời. Tuy vậy, đóng cửa HNX-Index vẫn giữ được đà tăng nhẹ.
- ▶ Khối lượng giao dịch giảm mạnh và đạt mức 73 triệu đơn vị khớp lệnh. Điều này cho thấy NĐT đang thận trọng trở lại
- ▶ HNX-Index sẽ tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh trong những phiên sắp tới khi các trụ đỡ đang yếu dần đi. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng lực điều chỉnh sẽ không quá sâu.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục đà mua ròng quen thuộc hôm nay. Nhịp mua ròng của khối ngoại sẽ giúp niềm tin của NĐT được củng cố.
- ▶ NĐT tiếp tục cân nhắc chốt lời, hạn chế việc mua mới trong những phiên tiếp theo.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	17.1	15,757.91	19.5	1.3	6.6%	0.5%
PVS	446.7	29.4	13,132.99	8.3	1.6	21.0%	6.7%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
SHB	886.1	9.3	8,240.58	10.5	0.8	7.6%	0.6%
VCG	441.7	15.4	6,802.34	12.3	1.2	10.1%	2.1%
OCH	200.0	31.4	6,280.00	34.1	2.9	8.1%	3.6%
PVI	225.4	19.8	4,463.20	13.6	0.7	5.4%	2.9%
LAS	77.8	46.3	3,603.62	8.1	2.6	34.3%	16.1%
NTP	43.3	67.5	2,925.31	10.2	2.4	24.8%	16.7%
VNR	100.8	29.0	2,924.00	9.2	1.1	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	38.3	1,455.40	8.2	1.6	NA	TH.DOI
AAA	19.8	23.1	457.38	8.3	0.8	NA	TH.DOI
VND	96.9	15.4	1,492.82	12.4	1.3	NA	TH.DOI
NTP	43.3	67.5	2,925.31	10.2	2.4	NA	TH.DOI
LHC	2.0	63.6	127.20	3.2	1.2	NA	TH.DOI
DXP	7.9	51.9	408.71	7.3	1.7	NA	TH.DOI

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	74,960.96	15.35%	102.0	160.30	4.82	318,982	268,622	286,751
VIC	HOSE	909.6	69,581.29	14.46%	76.5	10.57	3.99	168,115	211,030	235,741
HPG	HOSE	419.1	20,282.14	11.74%	48.4	10.61	2.18	495,635	592,239	510,787
PVD	HOSE	275.3	22,433.54	8.68%	81.5	10.51	2.17	345,285	328,428	364,936
DPM	HOSE	379.9	17,173.03	8.01%	45.2	7.81	1.86	952,913	830,411	606,274
HAG	HOSE	718.2	19,533.81	7.98%	27.2	20.05	1.53	6,690,366	5,441,679	3,267,895
VCB	HOSE	2,317.4	70,912.96	6.11%	30.6	16.24	1.64	948,112	965,986	908,372
STB	HOSE	1,142.5	24,335.50	4.13%	21.3	10.97	1.45	1,020,861	792,124	496,407
BVH	HOSE	680.5	31,914.11	3.08%	46.9	28.94	2.62	425,186	588,570	474,238
ITA	HOSE	718.1	5,960.02	2.71%	8.3	108.46	0.74	10,843,360	10,112,494	7,069,049
HSG	HOSE	96.3	5,441.69	2.68%	56.5	9.45	2.27	418,411	386,462	343,723
GMD	HOSE	114.4	4,039.08	2.26%	35.3	29.03	0.90	601,931	518,120	506,396
PPC	HOSE	318.2	7,953.87	2.03%	25.0	4.89	1.48	1,195,401	1,260,048	1,355,642
VSH	HOSE	206.2	3,279.24	1.74%	15.9	16.33	1.26	1,113,273	1,148,678	1,080,734
CSM	HOSE	67.3	2,866.64	1.64%	42.6	7.89	2.34	836,358	812,571	701,552
KBC	HOSE	289.8	3,737.91	1.48%	12.9	52.45	0.89	2,199,977	1,651,728	1,200,877
DRC	HOSE	83.1	3,779.86	1.33%	45.5	9.92	2.70	457,572	491,892	355,834
PVT	HOSE	232.6	3,349.44	1.18%	14.4	14.42	1.21	3,562,814	3,197,634	2,556,628
DIG	HOSE	143.0	2,402.33	1.01%	16.8	52.51	1.01	1,336,958	1,213,933	947,350
OGC	HOSE	300.0	3,870.00	0.91%	12.9	64.15	1.18	4,153,950	3,162,628	2,201,189
PET	HOSE	69.8	1,536.52	0.87%	22.0	9.79	1.26	1,080,059	1,060,538	815,560
SBT	HOSE	143.5	1,807.93	0.60%	12.6	7.33	1.00	434,462	366,261	296,443

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	13,132.99	8.04%	29.4	8.27	1.60	2,614,814	2,461,986	1,975,996
VIC	HOSE	909.6	69,581.29	7.80%	76.5	10.57	3.99	168,115	211,030	235,741
VCB	HOSE	2,317.4	70,912.96	7.65%	30.6	16.24	1.64	948,112	965,986	908,372
BVH	HOSE	680.5	31,914.11	7.23%	46.9	28.94	2.62	425,186	588,570	474,238
DPM	HOSE	379.9	17,173.03	6.97%	45.2	7.81	1.86	952,913	830,411	606,274
STB	HOSE	1,142.5	24,335.50	5.98%	21.3	10.97	1.45	1,020,861	792,124	496,407
PVD	HOSE	275.3	22,433.54	5.04%	81.5	10.51	2.17	345,285	328,428	364,936
ITA	HOSE	718.1	5,960.02	3.72%	8.3	108.46	0.74	10,843,360	10,112,494	7,069,049
SHB	HNX	886.1	8,240.58	3.47%	9.3	10.53	0.77	13,383,091	9,929,143	5,708,633
PPC	HOSE	318.2	7,953.87	3.38%	25.0	4.89	1.48	1,195,401	1,260,048	1,355,642
OGC	HOSE	300.0	3,870.00	2.85%	12.9	64.15	1.18	4,153,950	3,162,628	2,201,189
GMD	HOSE	114.4	4,039.08	2.66%	35.3	29.03	0.90	601,931	518,120	506,396
HPG	HOSE	419.1	20,282.14	2.60%	48.4	10.61	2.18	495,635	592,239	510,787
HAG	HOSE	718.2	19,533.81	2.25%	27.2	20.05	1.53	6,690,366	5,441,679	3,267,895
DRC	HOSE	83.1	3,779.86	1.93%	45.5	9.92	2.70	457,572	491,892	355,834
VCG	HNX	441.7	6,802.34	1.85%	15.4	12.32	1.19	5,967,176	4,810,473	2,966,636
PVX	HNX	400.0	1,840.00	0.00%	4.6	0.80	2.08	14,221,973	11,715,963	8,112,488

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	909.6	69,581.29	0.00%	76.5	10.57	3.99	168,115	211,030	235,741
MSN	HOSE	734.9	74,960.96	0.00%	102.0	160.30	4.82	318,982	268,622	286,751
DPM	HOSE	379.9	17,173.03	0.00%	45.2	7.81	1.86	952,913	830,411	606,274
HAG	HOSE	718.2	19,533.81	0.00%	27.2	20.05	1.53	6,690,366	5,441,679	3,267,895
VCB	HOSE	2,317.4	70,912.96	0.00%	30.6	16.24	1.64	948,112	965,986	908,372
STB	HOSE	1,142.5	24,335.50	0.00%	21.3	10.97	1.45	1,020,861	792,124	496,407
BVH	HOSE	680.5	31,914.11	0.00%	46.9	28.94	2.62	425,186	588,570	474,238
CTG	HOSE	3,723.4	65,531.92	0.00%	17.6	9.51	1.19	1,801,299	1,445,679	901,829
GAS	HOSE	1,895.0	157,285.00	0.00%	83.0	12.70	4.70	479,267	461,378	448,861

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Royal Bank of Scotland
MSCI Frontier Markets Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

19/09/2011
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

9/142
22.25 mil.

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	74,960.96	0.81%	102.0	160.30	4.82	318,982	268,622	286,751
VIC	HOSE	909.6	69,581.29	0.55%	76.5	10.57	3.99	168,115	211,030	235,741
DPM	HOSE	379.9	17,173.03	0.26%	45.2	7.81	1.86	952,913	830,411	606,274
VCB	HOSE	2,317.4	70,912.96	0.20%	30.6	16.24	1.64	948,112	965,986	908,372
STB	HOSE	1,142.5	24,335.50	0.14%	21.3	10.97	1.45	1,020,861	792,124	496,407
BVH	HOSE	680.5	31,914.11	0.10%	46.9	28.94	2.62	425,186	588,570	474,238

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI Frontier 100 Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

12/09/2012
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

6/102
519.45 mil.

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI VN Investable Market Indx

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

01/12/2010

SLCKVN
TGTTSQL

4,752.96 mil.

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,334	7.2	1.0	16.0%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,934	7.9	1.9	24.4%	18.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,471	15.3	0.6	3.4%	2.6%
Sản xuất giấy	768	8.5	0.8	10.5%	5.2%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	33,151	17.0	1.9	17.7%	7.1%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,116	5.3	0.9	17.3%	3.9%
Khai khoáng	12,581	45.5	4.9	3.9%	2.9%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,197	19.5	1.5	15.6%	9.2%
Xây dựng	31,080	- 37.9	1.1	2.1%	1.3%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,425	8.1	1.2	18.5%	9.9%
Công nghiệp phức hợp	451	4.9	0.9	20.3%	14.2%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,730	10.6	1.0	8.8%	4.6%
Thiết bị điện	1,570	- 12.3	0.7	-0.7%	-1.2%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	43	24.5	0.6	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	9,593	9.4	1.5	21.3%	12.9%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,863	- 3.2	0.9	9.2%	1.4%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,883	13.0	1.6	16.9%	12.2%
Dịch vụ vận tải	5,042	9.9	1.4	15.9%	9.9%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,959	9.9	1.2	12.3%	4.6%
Đào tạo & Việc làm	237	20.2	0.7	5.7%	2.1%
Nhà cung cấp thiết bị	173	7.6	0.8	11.7%	5.2%
Chất thải & Môi trường	117	2.0	0.7	46.7%	21.3%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,087	23.3	1.6	16.2%	8.4%
Lốp xe	7,123	8.8	2.5	30.2%	13.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,561	7.9	1.2	15.7%	9.6%
Vang & Rượu mạnh	248	11.4	1.8	17.0%	12.2%
Đồ uống & giải khát	263	7.2	1.3	15.2%	10.1%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	13,762	13.4	1.2	11.9%	5.6%
Thực phẩm	213,738	23.9	5.6	24.5%	18.4%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	50	97.7	0.6	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,363	9.0	1.1	12.8%	5.8%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	157	4.0	1.3	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,109	8.4	1.6	19.1%	7.4%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,183	10.5	1.8	17.5%	9.5%
Thuốc lá					
Thuốc lá	737	- 5.9	1.1	-2.0%	3.4%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,051	24.2	1.1	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	136	3.6	1.7	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	165	10.6	1.1	10.0%	6.6%
Dược phẩm	15,515	12.5	3.2	26.5%	17.1%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	315	42.7	1.0	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	673	18.8	1.1	12.1%	8.1%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,699	10.1	1.7	19.4%	3.2%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,118	8.9	1.0	13.6%	8.8%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	115	8.5	2.6	35.0%	15.7%
Khách sạn	6,770	37.0	2.8	7.7%	3.5%
Dịch vụ giải trí	2,027	19.1	1.6	13.6%	11.9%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,269	21.3	2.5	17.1%	14.8%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	55	12.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	605	19.9	0.8	3.6%	1.3%
Internet	281	52.9	0.7	1.3%	0.3%
Phần mềm	17,647	10.9	2.4	23.6%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	363	12.2	0.6	4.5%	1.7%
Thiết bị văn phòng	254	5.1	1.0	20.4%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,471	15.0	0.8	5.2%	4.0%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,131	7.7	1.3	19.3%	9.3%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	164,331	12.5	4.6	39.9%	25.2%
Nước	1,114	6.0	1.1	18.2%	13.0%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,354	11.2	0.9	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,859	12.0	0.7	6.4%	3.3%
Tái bảo hiểm	2,773	9.2	1.1	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	31,710	28.9	2.6	9.0%	2.2%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,780	64.2	1.2	-1.8%	-0.5%
Môi giới chứng khoán	22,739	21.2	1.3	7.3%	5.3%
Ngân hàng					
Ngân hàng	268,111	12.0	1.4	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	151,057	16.8	2.8	25.9%	6.2%
Tur Vốn, Định giá, Môi giới Bất động sản	4	124.0	0.3	0.3%	0.1%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,354	9.6	1.9	21.3%	8.1%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.